**SỞ GD VÀ ĐT TP HCM**

**TRƯỜNG THPT BÌNH HƯNG HÒA**

**PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM**

HỌ VÀ TÊN :.................................................................. LỚP:................. MÃ SỐ :............

MÔN : ..................................... BÀI KIỂM TRA 15 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU HỎI** | **A** | **B** | **C** | **D** | **CÂU HỎI** | **A** | **B** | **C** | **D** |
| 1 |  |  |  |  | 21 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  | 22 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  | 23 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  | 24 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  | 25 |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  | 26 |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  | 27 |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  | 28 |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  | 29 |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  | 30 |  |  |  |  |
| 11 |  |  |  |  | 31 |  |  |  |  |
| 12 |  |  |  |  | 32 |  |  |  |  |
| 13 |  |  |  |  | 33 |  |  |  |  |
| 14 |  |  |  |  | 34 |  |  |  |  |
| 15 |  |  |  |  | 35 |  |  |  |  |
| 16 |  |  |  |  | 36 |  |  |  |  |
| 17 |  |  |  |  | 37 |  |  |  |  |
| 18 |  |  |  |  | 38 |  |  |  |  |
| 19 |  |  |  |  | 39 |  |  |  |  |
| 20 |  |  |  |  | 40 |  |  |  |  |

 (ĐÁNH DẤU X VÀO CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG)

TẬP HỌP PHIẾU GỞI LỚP TRƯỞNG. SAU ĐÓ GỎI CHUNG MỘT LẦN ĐỂ KHỎI THẤT LAC BÀI, KHÔNG GỞI BÀI CÁ NHÂN VÌ SẺ THẤT LẠC BÀI LỚP KHÁC . NỘP 2/5/20

MAIL THẦY KIỆT : p1.lamanhkiet@gmail.com hoặc p1.c3bhhtphcm@gmail.com

CÂU HỎI BÀI 2

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | ***Mục đích của cầm máu tạm thời vết thương không có nội dung nào sau đây?*** |
|  | 1. Nhanh chóng làm ngừng chảy máu bằng những biện pháp đơn giản
 |
|  | 1. Hạn chế đến mức thấp nhất sự mất máu
 |
|  | 1. Góp phần cứu sống tính mạng người bị nạn, tránh các tai biến nguy hiểm
 |
|  | 1. Làm giảm đau đớn cho nạn nhân
 |
| 2 | ***Chảy máu động mạch có đặc điểm gì?*** |
|  | 1. đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít
 |
|  | 1. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương
 |
| 3 | ***Chảy máu tĩnh mạch có đặc điểm gì?*** |
|  | 1. Máu đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít
 |
|  | 1. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương
 |
| 4 | ***Chảy máu mao mạch có đặc điểm gì?*** |
|  | 1. Máu đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải
 |
|  | 1. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít
 |
|  | 1. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương
 |
| 5 | ***Nội dung nào sau đây không phải là biện pháp xử trí cầm máu tạm thời vết thương?***  |
|  | 1. Ấn động mạch, gấp chi tối đa
 |
|  | 1. Băng ép, băng chèn, băng nút
 |
|  | 1. Ga rô
 |
|  | 1. Thắt, buộc mạch máu
 |
| 6 | ***Kỹ thuật ấn động mạch không có nội dung nào sau đây?*** |
|  | 1. Dùng ngón tay ấn đè trên đường đi của động mạch
 |
|  | 1. Làm động mạch bị ép chặt giữa ngón tay ấn và nề xương
 |
|  | 1. Các mạch máu bị gấp và bị đè ép bởi các khối cơ bao quanh
 |
|  | 1. Có tác dụng cầm máu nhanh, ít gây đau và không gây tai biến nguy hiểm
 |
| 7 | ***Kỹ thuật băng ép không có nội dung nào sau đây?***  |
|  | 1. Là phương pháp băng vết thương với các vòng băng xiết tương đối chặt
 |
|  | 1. Các vòng băng làm đè ép mạnh vào bộ phận bị tổn thương
 |
|  | 1. Băng ép tạo điều kiện hình thành các cục máu đông, làm máu ngừng chảy
 |
|  | 1. Nút càng chặt làm tăng sức ép vào các mạch máu, tác dụng cầm máu càng tốt
 |
| 8 | ***Băng chèn được sử dụng cho vết thương nào?*** |
|  | 1. Động mạch
 |
|  | 1. Tĩnh mạch
 |
|  | 1. Mao mạch
 |
|  | 1. Phần mền
 |
| 9 | ***Không đặt ga rô với trường hợp vết thương nào sau đây?***  |
|  | 1. Vết thương ở chi chảy máu ồ ạt, phụt thành tia hoặc trào mạnh qua miệng vết thương
 |
|  | 1. Vết thương cắt cụt chi tự nhiên, bị rắn độc cắn
 |
|  | 1. Vết thương phần mền rộng, nạn nhân đau nhiều
 |
|  | 1. Vết thương phần mền hoặc gãy xương đã cầm máu bằng các biện pháp khác không

có hiệu quả |
| 10 | ***Bước đầu tiên khi tiến hành đặt ga rô là gì?***  |
|  | 1. Ấn động mạch phía trên vết thương
 |
|  | 1. Lót gạc chỗ định đặt ga rô
 |
|  | 1. Băng vết thương và làm các thủ tục hành chính
 |
|  | 1. Đặt ga rô rồi từ từ xoắn đến khi không thấy máu chảy ở vết thương
 |
| 11 | ***Nội dung nào sau đây không phải là tổn thương do gãy xương?***  |
|  | 1. Xương bị gãy rạn, gãy rời thành 2 hay nhiều mảnh
 |
|  | 1. Mất tri giác, cảm giác và vận động, hệ bài tiết ngừng hoạt động
 |
|  | 1. Da, cơ bị giập nát nhiều, có thể tổn thương mạc máu và dây thần kinh
 |
|  | 1. Rất dễ gây choáng do đau đớn, mất máu và nhiễm trùng do ô nhiễm
 |
| 12 | ***Nội dung nào sau đây không phải là mục đích của cố định tạm thời xương gãy?*** |
|  | 1. Làm giảm đau đớn, cầm máu tại vết thương
 |
|  | 1. Làm cho nạn nhân có thể vận động lại bình thường
 |
|  | 1. Giữ cho đầu xương tương đối yên tĩnh
 |
|  | 1. Phòng ngừa các biến chứng: choáng, tổn thương thứ phát, nhiễm khuẩn
 |
| 13 | ***Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy không có nội dung nào dưới đây?*** |
|  | 1. Nẹp cố định phải cố định được cả khớp trên và khớp dưới ổ gãy
 |
|  | 1. Không đặt nẹp cứng sát vào chi, phải đệm lót bằng bông mỡ, gạc
 |
|  | 1. Phải có phiếu cố định tạm thời xương gãy, có ký hiệu ưu tiên vận chuyển
 |
|  | 1. Không co kéo nắn chỉnh ổ gãy, băng cố định nẹp vào chi phải chắc chắn
 |
| 14 | ***Nẹp cẳng tay gồm 2 nẹp*** |
|  | 1. 30 cm và 35 cm
 |
|  | 1. 20 cm và 35 cm
 |
|  | 1. 25 cm và 30 cm
 |
|  | 1. 30 cm và 30 cm
 |
| 15 | ***Nẹp cánh tay gồm 2 nẹp*** |
|  | 1. 30 cm và 35 cm
 |
|  | 1. 20 cm và 35 cm
 |
|  | 1. 25 cm và 30 cm
 |
|  | 1. 30 cm và 30 cm
 |
| 16 | ***Nẹp cẳng chân gồm 2 nẹp*** |
|  | 1. 40 cm và 40 cm
 |
|  | 1. 40 cm và 50 cm
 |
|  | 1. 50 cm và 50 cm
 |
|  | 1. 60 cm và 60 cm
 |
| 17 | ***Nẹp đùi gồm 3 nẹp*** |
|  | 1. 100 cm, 80 cm và 60 cm
 |
|  | 1. 120 cm, 110 cm và 100 cm
 |
|  | 1. 120 cm, 100 cm và 80 cm
 |
|  | 1. 140 cm, 120 cm và 100 cm
 |
| 18 | ***Nội dung nào sau đây không phải là nguyên nhân gây ngạt thở?*** |
|  | 1. Do ngạt nước (đuối nước)
 |
|  | 1. Bị vùi lấp do sập hầm, đổ nhà…
 |
|  | 1. Do ăn phải các chất độc
 |
|  | 1. Do hít phải chất độc
 |
| 19 | ***Thổi ngạt cho nạn nhân bị ngạt thở với nhịp độ bao nhiêu ?*** |
|  | 1. 10 - 15 lần/phút
 |
|  | 1. 15- 20 lần/phút
 |
|  | 1. 20- 25 lần/phút
 |
|  | 1. 25- 30 lần/phút
 |
| 20 | ***Ép tim ngoài lồng ngực cho nạn nhân tim đã ngừng đập, với nhịp độ bao nhiêu?*** |
|  | 1. 30 – 40 lần/phút
 |
|  | 1. 40 – 50 lần/phút
 |
|  | 1. 50 – 60 lần/phút
 |
|  | 1. 60 – 70 lần/phút
 |
| 21 | ***Khi chỉ có một người làm, kỹ thuật thổi ngạt và ép tim ngoài lồng ngực cho nạn nhân*** ***bị ngất như thế nào?*** |
|  | 1. Thổi ngạt 1 lần, ép tim 5 lần
 |
|  | 1. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 15 lần
 |
|  | 1. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 10 lần
 |
|  | 1. Thổi ngạt 3 lần, ép tim 15 lần
 |
| 22 | ***Chỉ ngừng làm hô hấp nhân tạo cho nạn nhân khi đã tiến hành đúng kỹ thuật mà không*** ***có hiệu quả, trong khoảng thời gian bao nhiêu?*** |
|  | 1. 10 - 20 phút
 |
|  | 1. 20 - 30 phút
 |
|  | 1. 30 - 40 phút
 |
|  | 1. 40 - 60 phút
 |
| 23 | ***Khi vận chuyển nạn nhân bằng cáng, đầu của nạn nhân ở tư thế nào?*** |
|  | 1. Cao, nghiêng về một bên
 |
|  | 1. Thấp, nghiêng về một bên
 |
|  | 1. Cao, luôn ngửa ra sau
 |
|  | 1. Thấp, luôn ngửa ra sau
 |
|  | CÂU HỎI BÀI 1 |
| ***24 Trong chiến đấu, động tác đi khom được vận dụng trong trường hợp nào?*** |
| 1. Nơi gần địch có địa hình, địa vật che đỡ, che khuất ngang tầm ngực
 |
| 1. Đêm tối hoặc sương mù ở cách xa địch
 |
| 1. Nơi có địa hình, địa vật che đỡ, che khuất ngang tầm người ngồi
 |
| 1. Nơi có địa hình trống trải gần địch
 |
| ***25. Trong chiến đấu, động tác bò cao được vận dụng khi nào?*** |
| 1. Ở nơi xa địch để bảo đảm an toàn từ xa
 |
| 1. Thường vận dụng ở nơi gần địch
 |
| 1. Vận dụng ở nơi có địa hình, địa vật che khuất tốt
 |
| 1. Nơi không có nhiều mìn của địch
 |
| ***26.Tư thế, động tác nào sau đây không có trong các tư thế động tác***  |
| ***vận động cơ bản trên chiến trường?*** |
| 1. Bò cao
 |
| 1. Lê cao
 |
| 1. Lê thấp
 |
| 1. Lê vừa
 |
| ***27.Động tác nào sau đây không phải là tư thế, động tác vận động cơ***  |
| ***bản trên chiến trường?*** |
| 1. Đi khom
 |
| 1. Chạy khom
 |
| 1. Bò cao
 |
| 1. Chạy cao
 |
| ***28.Nội dung nào sau đây không phải là yêu cầu của các tư thế động***  |
| ***tác vận động cơ bản trên chiến trường?*** |
| 1. Luôn quan sát địch, địa hình, địa vật và đồng đội
 |
| 1. Vận dụng các tư thế vận động phù hợp ở mọi địa hình
 |
| 1. D. Hành động mưu trí, mau lẹ, bí mật
 |
| Hạn chế quan sát, chớp thời cơ tiến thẳng tới mục tiêu  |
| ***29.Trong chiến đấu, tư thế, động tác Trườn được vận dụng trong các***  |
| ***trường hợp nào?*** |
| 1. Ở nơi cách địch với cự li vừa phải
 |
| 1. Để vượt qua nơi địa hình ngập nước
 |
| 1. Để chui qua hàng rào của địch
 |
| 1. Là động tác thực hiện sau đi khom
 |
| ***30.Trong chiến đấu, động tác Vọt tiến thường được vận dụng trong***  |
| ***trường hợp nào?*** |
| 1. Cần phải vượt qua nơi địch đang dùng hoả lực mạnh
 |
| 1. Khi địch tạm dừng hoả lực
 |
| 1. Khi ta đang hành quân ở gần địch
 |
| 1. Khi ta đang bị máy bay địch theo dõi
 |
| ***31.Trong chiến đấu, động tác lê thường vận dụng trong trường hợp nào?***  |
| 1. Nơi gần địch, cần thu hẹp mục tiêu
 |
| 1. Là động tác thực hiện sau bò cao
 |
| 1. Là động tác yêu cầu bụng luôn phải ép sát mặt đất
 |
| 1. Nơi có điều kiện địa hình rậm rạp
 |
| ***32. Nội dung nào sau đây không đúng với tư thế, động tác Trườn?*** |
| 1. Người nằm sấp, bụng ép sát mặt đất
 |
| 1. Súng đặt bên phải dọc theo thân người
 |
| 1. Hai chân duỗi thẳng, mũi bàn chân chống xuống đất
 |
|  . Yêu cầu tư thế động tác như lê thấp |
| ***33. Một trong những nội dung yêu cầu của tư thế, động tác vận động***  |
| ***cơ bản trên chiến trường là gì?*** |
| 1. Luôn quan sát địch, địa hình, địa vật và đồng đội
 |
| 1. Tập trung quan sát địa hình để vận động đúng hướng
 |
| 1. Vừa quan sát địch, địa hình vừa đánh địch
 |
| 1. Luôn cùng đồng đội đánh địch trong khi vận động
 |
| ***34.Một trong những điều kiện để dùng động tác đi khom trên chiến***  |
| ***trường là gì?*** |
| 1. Xa địch vào ban ngày, địch không phát hiện được ta
 |
| 1. Gần địch trong đêm tối, sương mù địch khó phát hiện
 |
| 1. Hành quân trong đêm tối, địch ở xa không phát hiện được ta
 |
| 1. Vận động trong điều kiện có địa hình phức tạp
 |
| ***35. Một trong những điều kiện để dùng động tác Bò cao trên chiến trường là gì?*** |
| 1. Vận động nơi gần địch, cần nhanh chóng đến gần mục tiêu
 |
| 1. Vận động nơi gần địch có lá khô, cần nhanh chóng tiếp cận mục tiêu
 |
| 1. Vận động nơi gần địch có sỏi đá lởm chởm, lá khô, cần dùng tay để dò mìn
 |
| 1. Hành quân qua nơi địa hình, có nhiều vật che khuất phức tạp
 |
| ***36. Các tư thế, động tác vận động cơ bản trên chiến trường bao gồm:*** |
| 1. Lăn, lê, lăn dài, bò, trườn, vọt tiến
 |
| 1. Chạy, bò cao, lê, tiến, lùi, vọt tiến
 |
| 1. Chạy, chạy cao, bò cao, lê, lăn dài, vọt tiến
 |
| 1. Đi khom, chạy khom, bò cao, lê, trườn, vọt tiến
 |
| ***37. Nội dung nào sau đây không đúng với ý nghĩa các tư thế động***  |
| ***tác vận động cơ bản trên chiến trường?*** |
| 1. Tiến nhanh, tiến thẳng tới mục tiêu
 |
| 1. Tìm mọi cách tiêu diệt quân địch
 |
| 1. Để nhanh chóng, bí mật đến gần mục tiêu
 |
| 1. Để lợi dụng tốt địa hình, địa vật
 |
| ***38. Tại sao trong chiến đấu, khi vận động lại phải luôn quan sát địa hình?*** |
| 1. Tìm nơi khi cần thiết để trú ẩn
 |
| 1. Để sử dụng tư thế, động tác vận động cho phù hợp
 |
| 1. Chủ yếu để phát hiện nơi ẩn nấp tốt nhất khi chiến đấu
 |
| 1. Để tìm nơi giấu lương thực, vũ khí
 |
| ***39. Khi ở tư thế, động tác Lê trên chiến trường có cả súng và vật***  |
| ***chất khác thì mang như thế nào?***  |
| 1. Tay trái cầm súng, để vật chất lên cẳng chân hoặc tay để tiến
 |
| 1. Súng treo trước ngực, để vật chất lên cẳng chân hoặc tay để tiến
 |
| 1. Súng đeo sau lưng, để vật chất lên cẳng chân hoặc tay để tiến
 |
| 1. Súng bên dưới, vật chất để lên trên và tiến
 |

|  |
| --- |
| ***40. Tư thế, động tác vận động cơ bản trên chiến trường được vận dụng để làm***  |
| ***gì?*** |
| 1. Nhanh chóng cơ động nhanh, chớp thời cơ đánh địch
 |
| 1. Để tranh thủ thời gian có lợi, nổ súng tiêu diệt địch
 |
| 1. Để nhanh chóng, bí mật đến gần mục tiêu
 |
| 1. Để nổ súng kịp thời và cơ động đánh địch
 |